

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 341/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng
máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 157/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với cán bộ, công chức công tác nhiệm kỳ tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 48/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 157/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với cán bộ, công chức công tác nhiệm kỳ tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Máy móc, thiết bị quy định tại Thông tư này bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị để sử dụng tại các phòng làm việc của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

c) Máy móc, thiết bị trang bị để sử dụng cho phòng họp, phòng hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ và các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

d) Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Thiết bị sinh hoạt trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và gia đình của cán bộ, công chức, viên chức đi cùng theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009 (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện).

2. Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương thành lập (sau đây gọi chung là Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài).

3. Các đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau đây gọi chung là Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

4. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Cơ quan, đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư này là: bộ bàn ghế ngồi làm việc, tủ đựng tài liệu, máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương), điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ).

2. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị để sử dụng tại các phòng làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này là: bộ bàn ghế họp, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế họp, tiếp khách, máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm), tủ

đựng tài liệu, giá đựng công văn đi đến, máy in, máy photocopy, máy fax, máy scan, điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ) và các thiết bị khác (nếu cần).

3. Máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng họp, phòng hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ và các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định này là bàn, ghế, máy chiếu, ti vi, thiết bị âm thanh và các thiết bị khác (nếu cần).

4. Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Quyết định này là máy móc, thiết bị chuyên ngành có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, máy móc, thiết bị trực tiếp sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Thiết bị sinh hoạt trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và gia đình của cán bộ, công chức, viên chức đi cùng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Thông tư này là các thiết bị gắn liền với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức; gồm: bộ bàn ghế ngồi làm việc, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế phòng ăn, tủ tài liệu, ti vi, điện thoại cố định, tủ quần áo, giường, đệm, tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, bếp nấu ăn và các thiết bị khác (nếu cần).

Điều 4. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Đối với máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 Thông tư này, việc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và nguyên tắc bố trí, trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và Điều 4 Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đối với thiết bị sinh hoạt quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này, trường hợp nhà thuê để ở đã được bên cho thuê trang bị thiết bị sinh hoạt phù hợp thì được trang bị bổ sung thiết bị sinh hoạt còn thiếu theo quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp một cán bộ, công chức, viên chức giữ nhiều chức danh thì được áp dụng định mức trang bị máy móc, thiết bị theo chức danh cao nhất theo quy định tại Thông tư này.

4. Cán bộ, công chức, viên chức khi hết nhiệm kỳ công tác hoặc chuyển công tác có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ máy móc, thiết bị cho cơ quan để tiếp tục bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức mới đảm nhiệm (nếu còn phù hợp với tiêu chuẩn, định mức tại Thông tư này). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức chưa

bàn giao lại máy móc, thiết bị nhưng làm mất hoặc làm hỏng do nguyên nhân chủ quan thì chịu trách nhiệm bồi thường theo giá trị còn lại của tài sản.

5. Trường hợp các nhóm cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này cùng sử dụng chung phòng làm việc thì máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho phòng làm việc của các cán bộ, công chức, viên chức này sẽ áp dụng tiêu chuẩn theo chức danh cao nhất.

6. Việc mua sắm máy móc, thiết bị quy định tại Thông tư này thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về mua sắm tài sản nhà nước và chỉ được mua sắm khi đã được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác được phép sử dụng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

7. Giá mua máy móc, thiết bị theo quy định tại Thông tư này là giá mua đã bao gồm các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại. Việc quy đổi tỷ giá ngoại tệ về Việt Nam đồng áp dụng theo Bảng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm trong việc phân bổ kinh phí, đầu tư mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức (tính cho 01 người) và phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (tính cho 01 phòng làm việc) thực hiện như sau:

a) Nhóm 1 (Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng): Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm 2 (Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài): Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm 3 (Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác): Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục III Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với máy tính để bàn và máy tính xách tay trang bị cho các chức danh quy định tại Mục I.1 và Mục II.1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này: Căn cứ nhu cầu công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) quyết định trang bị một trong hai loại máy nêu trên trong dự toán ngân sách được giao hàng năm.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định mức giá trần máy móc, thiết bị áp dụng cho từng địa bàn trên cơ sở:

a) Máy móc, thiết bị có tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công việc, được sử dụng phổ biến trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với nước sở tại; không mua sắm những máy móc, thiết bị có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, lãng phí;

b) Báo giá của ít nhất 03 (ba) nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo rộng rãi tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Phù hợp với khả năng ngân sách của Nhà nước.

4. Căn cứ tình hình thực tế, điều kiện làm việc tại mỗi nước, dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị nêu tại khoản 1 Điều này đảm bảo không vượt mức giá trần theo quy định tại khoản 3 Điều này, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, quan hệ ngoại giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

5. Các thiết bị khác (nếu cần) trang bị cho phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bao gồm: quạt, máy sưởi, tủ lạnh, máy hủy tài liệu, máy hút ẩm và các thiết bị khác do Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đề xuất trang bị theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Căn cứ nhiệm vụ được giao, điều kiện làm việc tại từng địa bàn, dự toán ngân sách được duyệt hàng năm và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định về số lượng, chủng loại, mức giá máy